

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 321.../CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022
Ho Chi Minh city, day month year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: **SVC**

- Địa chỉ/*Address*: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 (đã soát xét) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn/ *Separate and consolidated financial statements for the first 6 months of 2022 (reviewed) of Saigon General Services Corporation.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2022 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on August 29, 2022 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Dương Cửu Long



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 43 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Mai Việt Hà | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Châu | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Tuấn | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Công Bình | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |
| Ông Hoàng Tâm Hòa | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) |
| Ông Phan Dương Cửu Long | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hiếu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Huy Tuấn | Thành viên |
| Bà Trần Hằng Thu | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|--|
| Ông Phan Dương Cửu Long | Tổng Giám đốc |
| Ông Đoàn Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Công Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Hằng Thu | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2022) |
| Ông Võ Minh Lực | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2022) |

Ban Kiểm soát

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Hoàng Thị Thu Hương | Trưởng ban |
| Ông Ngô Hòa | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 0313 /VN1A-HN BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 21 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 214.611.140.727 | 177.832.009.493 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 26.362.306.584 | 36.196.388.502 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.214.114.428 | 17.296.388.502 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.148.192.156 | 18.900.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 60.048.366.490 | 28.595.000.121 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 45.893.750.000 | 45.275.022.740 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (25.845.383.510) | (20.680.022.619) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 40.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 36.822.775.052 | 26.308.256.499 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 22.051.829.216 | 19.182.767.323 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 752.750.313 | 1.915.044.443 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 32 | 11.118.600.000 | 2.500.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 6.298.935.988 | 4.900.049.011 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (3.399.340.465) | (2.189.604.278) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 89.823.055.586 | 85.161.090.084 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 89.823.055.586 | 85.161.090.084 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.554.637.015 | 1.571.274.287 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 3.750.000 | 20.387.272 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.048.481.221 | 1.048.481.221 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 18 | 502.405.794 | 502.405.794 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.231.342.792.729 | 1.200.328.686.906 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 160.884.820.632 | 159.284.378.932 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 161.746.828.274 | 161.373.876.787 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (862.007.642) | (2.089.497.855) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.471.977.847 | 23.143.478.880 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 24.203.245.800 | 22.749.830.169 |
| - Nguyên giá | 222 | | 34.852.491.022 | 32.487.964.458 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (10.649.245.222) | (9.738.134.289) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 268.732.047 | 393.648.711 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.099.500.000 | 1.099.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (830.767.953) | (705.851.289) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 109.897.481.734 | 111.404.584.950 |
| - Nguyên giá | 231 | | 163.993.868.075 | 164.521.792.920 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (54.096.386.341) | (53.117.207.970) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 267.882.534.542 | 266.700.127.703 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 267.882.534.542 | 266.700.127.703 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 659.466.593.592 | 633.253.763.553 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 528.694.072.615 | 493.841.332.092 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 162.144.178.945 | 174.644.178.945 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (31.371.657.968) | (35.231.747.484) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.739.384.382 | 6.542.352.888 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 4.060.795.774 | 1.863.764.280 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 4.678.588.608 | 4.678.588.608 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.445.953.933.456 | 1.378.160.696.399 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 510.088.011.749 | 482.988.674.838 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 461.508.071.820 | 437.700.025.480 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 250.417.065 | 83.939.809 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 7.074.320.673 | 7.070.575.165 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.522.980.289 | 1.327.738.854 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8.135.208.380 | 16.465.023.113 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 8.154.056.325 | 8.664.261.548 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 424.463.796.404 | 390.952.940.099 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 1.171.200.000 | 840.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 21 | 10.736.092.684 | 12.295.546.892 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 48.579.939.929 | 45.288.649.358 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 44.941.839.929 | 42.527.749.358 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 22 | 3.638.100.000 | 2.760.900.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 935.865.921.707 | 895.172.021.561 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 935.865.921.707 | 895.172.021.561 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 333.205.320.000 | 333.205.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 333.205.320.000 | 333.205.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 234.597.348.871 | 234.112.037.810 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (361.306.726) | (587.243.865) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 24.938.303.806 | 24.938.303.806 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 343.486.255.756 | 303.503.603.810 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 269.853.610.636 | 192.204.380.328 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | 421b | | 73.632.645.120 | 111.299.223.482 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.445.953.933.456 | 1.378.160.696.399 |



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 38.027.235.319 | 66.579.781.513 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | | 38.027.235.319 | 66.579.781.513 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 16.880.157.822 | 29.985.054.938 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 21.147.077.497 | 36.594.726.575 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 75.630.134.632 | 90.345.110.858 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 29 | 323.030.383 | 3.763.136.849 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 146.276.221 | 371.667.083 |
| 7. Chi phí bán hàng | 25 | 30 | 652.159.296 | 747.934.779 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 24.052.630.532 | 14.141.097.134 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 71.749.391.918 | 108.287.668.671 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | | 1.883.260.962 | 184.627.879 |
| 11. Chi phí khác | 32 | | 7.760 | 3.663 |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.883.253.202 | 184.624.216 |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 73.632.645.120 | 108.472.292.887 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | - | 11.527.520.689 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 73.632.645.120 | 96.944.772.198 |



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 73.632.645.120 | 108.472.292.887 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 3.390.302.454 | 3.361.838.216 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.287.517.349 | 3.391.469.766 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (75.939.574.154) | (90.508.747.222) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 146.276.221 | 371.667.083 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.517.166.990 | 25.088.520.730 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (4.126.559.183) | (5.176.914.772) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (4.661.965.502) | 14.218.958.873 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (5.859.640.881) | (36.954.983.350) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (2.180.394.222) | 836.102.700 |
| Thay đổi chứng khoán kinh doanh | 13 | (618.727.260) | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (146.276.221) | (371.667.083) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 119.170.000 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.678.624.208) | (5.959.791.501) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (16.635.850.487) | (8.319.774.403) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (4.394.105.044) | (16.969.384.542) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 380.000.000 | 163.636.364 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (49.618.600.000) | (44.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.000.000.000 | 19.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (22.352.740.523) | (10.250.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia | 27 | 75.867.565.936 | 63.386.082.127 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.882.120.369 | 11.330.333.949 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 711.248.200 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.656.000.000 | 4.192.300.000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (447.600.000) | (171.400.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>1.919.648.200</i> | <i>4.020.900.000</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (9.834.081.918) | 7.031.459.546 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 36.196.388.502 | 34.580.235.727 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) | 70 | 26.362.306.584 | 41.611.695.273 |



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại số 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH SVC Holdings.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 62 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 64 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp; và
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Mua Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp ("Suzuki Đồng Hiệp")

Thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 3 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Suzuki Đồng Hiệp từ các cá nhân là ông Lâm Văn Nga, ông Lê Thành Sơn và ông Trương Nguyễn Ngọc Quý theo các Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25 tháng 3 năm 2022, đồng thời góp thêm vốn để nâng tỷ lệ sở hữu lên 60%. Suzuki Đồng Hiệp trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 05 tháng 4 năm 2022 (ngày hoàn thành giao dịch) với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 60%.

Tăng tỷ lệ sở hữu và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (“Mitsubishi Lâm Đồng”)

Thực hiện Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-HĐQT-SVC ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng từ ông Nguyễn Ngọc Vĩnh theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 09 tháng 5 năm 2022. Theo đó, Mitsubishi Lâm Đồng trở thành công ty con trực tiếp của Công ty từ ngày 14 tháng 5 năm 2022 với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 52%.

Tăng tỷ lệ biểu quyết Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương (“Bình Dương Ford”)

Theo Giấy ủy quyền ngày 01 tháng 01 năm 2022, Công ty đã nhận ủy quyền 6,8% quyền biểu quyết tại Bình Dương Ford từ cổ đông của Bình Dương Ford. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Bình Dương Ford là 30,6% và tỷ lệ quyền biểu quyết là 37,4%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 17 công ty con trực tiếp và 6 công ty liên kết trực tiếp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15 công ty con trực tiếp và 7 công ty liên kết trực tiếp).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về công ty con trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|-----|--|--|-------------------|--------------------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 52,05% | 52,05% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 2 | Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | 510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 57,35% | 57,35% | Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 3 | Công ty Cổ phần OtoS | 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 80,86% | 80,86% | Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin. |
| 4 | Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | 43/7A ấp Xuân Thới Đông 2, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 99,90% | 99,90% | Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 5 | Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | 7-9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 70,00% | 70,00% | Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô. |
| 6 | Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | 807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 64,00% | 64,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 7 | Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | 66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 70,00% | 70,00% | Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 8 | Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam | 98,28% | 98,28% | Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng. |

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|-----|--|--|-------------------|--------------------------------|---|
| 9 | Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | Ấp 1, xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam | 55,00% | 55,00% | Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI, và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 10 | Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh | 55/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 90,00% | 90,00% | Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 11 | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn | 164 – 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 88,12% | 88,12% | Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 12 | Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 64,00% | 64,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 13 | Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | 274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 84,17% | 84,17% | Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 14 | Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sóng Hậu | Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 15 | Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | 274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 51,00% | 51,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 16 | Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Số 07 Khu phố 6, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam | 60,00% | 60,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu SUZUKI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 17 | Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | 200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam | 52,00% | 52,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |



Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| STT | Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|-----|---|--|-------------------|--------------------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | 507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 30,30% | 30,30% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 2 | Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | 91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam | 43,80% | 43,80% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 3 | Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | 188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 35,00% | 35,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ. |
| 4 | Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 32,00% | 32,00% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | 66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | 40,00% | 40,00% | Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng. |
| 6 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 30,60% | 37,40% | Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì. |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm hoặc năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo giữa niên độ về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 42 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành sửa chữa, cải tạo.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo

phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Dịch vụ và thương mại | Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư | Dịch vụ tài chính | Tổng |
|---|--------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| | | | | VND |
| Tài sản | | | | VND |
| Tài sản bộ phận | 659.506.386.266 | 653.399.524.559 | 71.166.966.490 | 1.384.072.877.315 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 61.881.056.141 |
| Tổng cộng tài sản | 659.506.386.266 | 653.399.524.559 | 71.166.966.490 | 1.445.953.933.456 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 33.608.054.743 | 476.479.957.006 | - | 510.088.011.749 |
| Tổng cộng nợ phải trả | 33.608.054.743 | 476.479.957.006 | - | 510.088.011.749 |

| Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Dịch vụ và thương mại | Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư | Dịch vụ tài chính | Tổng |
|--|--------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| | | | | VND |
| Tài sản | | | | VND |
| Tài sản bộ phận | 455.755.635.226 | 887.552.882.094 | 30.173.590.471 | 1.373.482.107.791 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 4.678.588.608 |
| Tổng cộng tài sản | 455.755.635.226 | 887.552.882.094 | 30.173.590.471 | 1.378.160.696.399 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 36.646.260.167 | 444.766.645.387 | 1.575.769.284 | 482.988.674.838 |
| Tổng cộng nợ phải trả | 36.646.260.167 | 444.766.645.387 | 1.575.769.284 | 482.988.674.838 |

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Dịch vụ và thương mại | Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư | Dịch vụ tài chính | Tổng |
|---|-----------------------|--|---------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 16.718.732.029 | 21.308.503.290 | - | 38.027.235.319 |
| Thu nhập khác của bộ phận | 75.559.574.154 | - | 70.560.478 | 75.630.134.632 |
| Giá vốn trực tiếp của bộ phận | (9.007.908.710) | (7.872.249.112) | - | (16.880.157.822) |
| Chi phí khác trực tiếp của bộ phận | (10.861.498.542) | (14.067.348.669) | (98.973.000) | (25.027.820.211) |
| Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh | 72.408.898.931 | (631.094.491) | (28.412.522) | 71.749.391.918 |
| Lợi nhuận khác | | | | 1.883.253.202 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 73.632.645.120 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 73.632.645.120 |

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Dịch vụ và thương mại | Kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư | Dịch vụ tài chính | Tổng |
|---|-----------------------|--|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần | 6.406.580.597 | 60.173.200.916 | - | 66.579.781.513 |
| Thu nhập khác của bộ phận | 90.283.053.805 | - | 62.057.053 | 90.345.110.858 |
| Giá vốn trực tiếp của bộ phận | (2.755.530.775) | (27.229.524.163) | - | (29.985.054.938) |
| Chi phí khác trực tiếp của bộ phận | (11.124.065.779) | (7.069.758.567) | (458.344.416) | (18.652.168.762) |
| Lợi nhuận/(lỗ) của bộ phận kinh doanh | 82.810.037.848 | 25.873.918.186 | (396.287.363) | 108.287.668.671 |
| Lợi nhuận khác | | | | 184.624.216 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 108.472.292.887 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (11.527.520.689) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 96.944.772.198 |

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.365.322.847 | 1.060.082.437 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.848.791.581 | 16.236.306.065 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 16.148.192.156 | 18.900.000.000 |
| | 26.362.306.584 | 36.196.388.502 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi suất từ 3,0%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,0%/năm đến 3,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối kỳ | | | | Số đầu kỳ | | | |
|--|------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND | Số lượng | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND |
| Chứng khoán kinh doanh niêm yết | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (5.805.000.000) | 7.695.000.000 | 1.350.000 | 13.500.000.000 | (1.620.000.000) | 11.880.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên | - | - | - | - | 3 | 22.740 | - | 22.740 |
| Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết | | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương | 500.000 | 14.000.000.000 | (9.000.000.000) | (*) | 500.000 | 14.000.000.000 | (9.000.000.000) | (*) |
| - Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước | 1.209.375 | 12.093.750.000 | (6.000.383.510) | (*) | 1.147.500 | 11.475.000.000 | (5.020.022.619) | (*) |
| - Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu | 225.000 | 6.300.000.000 | (5.040.000.000) | (*) | 225.000 | 6.300.000.000 | (5.040.000.000) | (*) |
| | | <u>45.893.750.000</u> | <u>(25.845.383.510)</u> | | | <u>45.275.022.740</u> | <u>(20.680.022.619)</u> | |

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

(**) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 6,0%/năm).

6.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư góp vốn vào công ty con

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 44.763.000.000 | - | 44.763.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | 10.100.000.000 | - | 10.100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | 56.554.698.360 | - | 56.554.698.360 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn | 7.102.684.814 | - | 7.102.684.814 | - |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | 13.138.155.000 | - | 13.026.895.000 | - |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | 56.000.000.000 | - | 56.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | 66.408.413.918 | - | 66.408.413.918 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | 95.235.116.887 | (5.476.031.207) | 93.920.000.000 | (5.008.194.639) |
| Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | 39.942.000.000 | - | 39.942.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Otos | 11.563.640.000 | (11.158.430.147) | 11.563.640.000 | (11.143.621.395) |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh | 11.000.000.000 | (1.299.629.432) | 11.000.000.000 | (3.656.106.596) |
| Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh | 18.000.000.000 | - | 18.000.000.000 | (2.547.938.669) |
| Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | 25.500.000.000 | - | 25.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | 39.960.000.000 | (7.856.971.902) | 39.960.000.000 | (11.612.226.615) |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | 15.836.363.636 | (5.257.972.958) | - | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | 4.590.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | 13.000.000.000 | (322.622.322) | - | - |
| | 528.694.072.615 | (31.371.657.968) | 493.841.332.092 | (33.968.087.914) |

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | 64.000.000.000 | - | 64.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | 29.106.059.000 | - | 29.106.059.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | 19.200.000.000 | - | 19.200.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | 17.520.000.000 | - | 17.520.000.000 | - |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | 16.925.119.945 | - | 16.925.119.945 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | 15.393.000.000 | - | 15.393.000.000 | - |
| Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | - | - | 12.500.000.000 | (1.263.659.570) |
| | 162.144.178.945 | | 174.644.178.945 | (1.263.659.570) |

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 32.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của Công ty con và Công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Hoạt động kinh doanh lỗ | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Hoạt động kinh doanh lỗ | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần OTOS | Hoạt động kinh doanh lỗ | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Hoạt động kinh doanh lỗ | Chưa là công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | Chưa hoạt động | Chưa hoạt động |
| Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng (kỳ trước là công ty liên kết) | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh lỗ |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Vạn Vạn An | 6.250.000.000 | 6.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần NOVA F&B | 3.425.779.054 | 16.230.556 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Red - House | 3.211.205.088 | 3.311.205.088 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Hoàng Gia | 2.996.940.000 | 2.546.940.000 |
| Công ty Cổ phần Egroup Education | 2.307.000.000 | 2.607.000.000 |
| Các khách hàng khác | 3.860.905.074 | 4.451.391.679 |
| | 22.051.829.216 | 19.182.767.323 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng | 5.306.904.000 | 4.088.260.000 |
| Phải thu về lãi cho vay | 103.794.520 | 411.786.302 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 888.237.468 | 400.002.709 |
| | 6.298.935.988 | 4.900.049.011 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | 50.095.890 | 358.087.672 |
| b. Dài hạn | | |
| Góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh các dự án bất động sản (*) | 129.875.493.008 | 129.420.010.641 |
| Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh xe ô tô cũ (**) | 2.404.927.426 | 2.502.458.306 |
| Ký quỹ | 27.746.407.840 | 27.731.407.840 |
| Góp vốn hộ các nhà đầu tư khác vào các công ty con | 1.720.000.000 | 1.720.000.000 |
| | 161.746.828.274 | 161.373.876.787 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | 5.046.835.266 | 5.144.366.146 |

(*) Phản ánh các khoản góp vốn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản. Thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo hợp đồng thoả thuận giữa các bên.

Chi tiết các dự án góp vốn hợp tác kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza | 1.835.031.826 | 1.835.031.826 |
| Dự án Khu nhà ở tại Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh | 42.943.996.276 | 42.943.996.276 |
| Dự án Long Hòa - Cần Giờ | 73.610.843.659 | 73.155.361.292 |
| Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Melisa, TP. Hồ Chí Minh | 7.140.000.000 | 7.140.000.000 |
| Dự án Khu nhà ở tại phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh | 4.345.621.247 | 4.345.621.247 |
| | 129.875.493.008 | 129.420.010.641 |

Trong đó, dự án Khu nhà ở tại Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh và dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Melisa đã đưa vào khai thác và phân chia kết quả kinh doanh cho các bên góp vốn.

(**) Ngày 20 tháng 6 năm 2022, các bên tham gia góp vốn đã ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xe ô tô cũ. Giá trị còn lại của khoản góp vốn sau khi bù trừ với khoản lỗ từ dự án với số tiền 2.404.927.426 VND đã được thu hồi trong tháng 7 năm 2022.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|----------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản RED - HOUSE | 3.211.205.088 | 1.605.602.544 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 3.311.205.088 | 2.317.843.562 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup | 2.307.000.000 | 1.153.500.000 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 2.607.000.000 | 1.824.900.000 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Red | 940.755.720 | 470.377.860 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 1.040.755.720 | 728.529.004 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| Công ty Cổ phần Soya Garden | 339.720.121 | 169.860.060 | Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 339.720.121 | 237.804.085 | Từ 6 tháng đến dưới 1 năm |
| | 6.798.680.929 | 3.399.340.464 | | 7.298.680.929 | 5.109.076.651 | |

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 28.769.230 | - | 13.482.932 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 89.783.262.912 | - | 85.129.909.188 | - |
| Hàng hóa | 11.023.444 | - | 17.697.964 | - |
| | 89.823.055.586 | - | 85.161.090.084 | - |

(*) Chi tiết số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ | 69.221.829.219 | 69.166.273.663 |
| Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước | 20.561.433.693 | 15.963.635.525 |
| | 89.783.262.912 | 85.129.909.188 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 3.750.000 | 20.387.272 |
| | 3.750.000 | 20.387.272 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 4.001.867.601 | 1.771.950.665 |
| Công cụ, dụng cụ | 27.479.106 | 40.161.774 |
| Chi phí khác | 31.449.067 | 51.651.841 |
| | 4.060.795.774 | 1.863.764.280 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Thiết bị văn phòng | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.528.264.530 | 2.278.234.385 | 11.681.465.543 | 32.487.964.458 |
| Tăng trong kỳ | - | 500.075.000 | 2.711.623.205 | 3.211.698.205 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (78.570.000) | (768.601.641) | (847.171.641) |
| Số dư cuối kỳ | 18.528.264.530 | 2.699.739.385 | 13.624.487.107 | 34.852.491.022 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.654.194.148 | 1.725.285.272 | 4.358.654.869 | 9.738.134.289 |
| Khấu hao trong kỳ | 845.872.308 | 80.656.321 | 831.753.945 | 1.758.282.574 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (78.570.000) | (768.601.641) | (847.171.641) |
| Số dư cuối kỳ | 4.500.066.456 | 1.727.371.593 | 4.421.807.173 | 10.649.245.222 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 14.874.070.382 | 552.949.113 | 7.322.810.674 | 22.749.830.169 |
| Tại ngày cuối kỳ | 14.028.198.074 | 972.367.792 | 9.202.679.934 | 24.203.245.800 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.424.683.445 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.272.000.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 7.727.059.037 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.571.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 1.099.500.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.099.500.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 705.851.289 |
| Khấu hao trong kỳ | 124.916.664 |
| Số dư cuối kỳ | 830.767.953 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 393.648.711 |
| Tại ngày cuối kỳ | 268.732.047 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 350.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 350.000.000 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---|----------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.107.878.273 | 159.413.914.647 | 164.521.792.920 |
| Giảm trong kỳ | - | (527.924.845) | (527.924.845) |
| Số dư cuối kỳ | 5.107.878.273 | 158.885.989.802 | 163.993.868.075 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 53.117.207.970 | 53.117.207.970 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1.507.103.216 | 1.507.103.216 |
| Giảm trong kỳ | - | (527.924.845) | (527.924.845) |
| Số dư cuối kỳ | - | 54.096.386.341 | 54.096.386.341 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 5.107.878.273 | 106.296.706.677 | 111.404.584.950 |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.107.878.273 | 104.789.603.461 | 109.897.481.734 |

Chi tiết bất động sản đầu tư theo dự án như sau:

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Hao mòn | Giá trị còn lại |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Dự án Cao ốc văn phòng 91 Pasteur | 135.079.128.806 | 32.420.775.894 | 102.658.352.912 | 135.079.128.806 | 31.134.904.278 | 103.944.224.528 |
| Các dự án bất động sản đầu tư khác | 28.914.739.269 | 21.675.610.447 | 7.239.128.822 | 29.442.664.114 | 21.982.303.692 | 7.460.360.422 |
| | 163.993.868.075 | 54.096.386.341 | 109.897.481.734 | 164.521.792.920 | 53.117.207.970 | 111.404.584.950 |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 19.017.533.851 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.671.000.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một đơn vị tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được đơn vị tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 266.700.127.703 | 279.704.201.329 |
| Tăng trong kỳ | 4.157.002.224 | 2.913.877.605 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước và TSCĐ hữu hình | (2.974.595.385) | (15.929.803.949) |
| Số dư cuối kỳ | 267.882.534.542 | 266.688.274.985 |

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án 104 Phố Quang | 267.358.719.429 | 266.256.019.661 |
| Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc | 276.768.841 | 257.079.952 |
| Các dự án khác | 247.046.272 | 187.028.090 |
| | 267.882.534.542 | 266.700.127.703 |

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 4.678.588.608 | 4.678.588.608 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4.678.588.608 | 4.678.588.608 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thành phố Xanh | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Các khách hàng khác | 74.320.673 | 70.575.165 |
| | 7.074.320.673 | 7.070.575.165 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ VND | Số cuối kỳ VND |
|------------------------------|----------------------|--------------------------------|---|----------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 502.405.794 | - | - | 502.405.794 |
| | 502.405.794 | - | - | 502.405.794 |
| b. Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 283.027.799 | 1.390.663.771 | 1.282.944.555 | 390.747.015 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 791.501.293 | 4.368.517.390 | 4.284.253.672 | 875.765.011 |
| Thuế khác | 253.209.762 | 2.359.119.112 | 2.355.860.611 | 256.468.263 |
| | 1.327.738.854 | 8.118.300.273 | 7.923.058.838 | 1.522.980.289 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí tham quan và đào tạo | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.327.556.325 | 2.463.261.548 |
| Phí dịch vụ chuyên môn | 826.500.000 | 201.000.000 |
| | 8.154.056.325 | 8.664.261.548 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 347.187.524.951 | 347.187.524.951 |
| Góp vốn theo tiến độ nhận được từ các khách hàng (**) | 36.058.441.716 | 31.764.041.516 |
| Cổ tức phải trả | 33.507.143.070 | 197.111.070 |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.702.994.560 | 6.366.100.139 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 6.007.692.107 | 5.438.162.423 |
| | 424.463.796.404 | 390.952.940.099 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 5.749.000.000 | 5.749.000.000 |
| b. Phải trả dài hạn khác | | |
| Các khoản nhận đặt cọc dài hạn | 20.102.326.095 | 17.688.235.524 |
| Nhận hoàn trả vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa quyết toán | 24.239.513.834 | 24.239.513.834 |
| Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh | 600.000.000 | 600.000.000 |
| | 44.941.839.929 | 42.527.749.358 |
| Trong đó: | | |
| Phải trả dài hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32) | 330.367.600 | 330.367.600 |

(*) Phản ánh khoản nhận góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô - công ty con của Công ty liên quan đến dự án 104 Phố Quang. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các điều kiện để hoàn thành hợp đồng vẫn chưa hoàn tất. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản góp vốn nhận được từ đối tác của dự án này là khoản phải trả khác. Các khoản góp vốn này không được đảm bảo và không chịu lãi.

(**) Thể hiện khoản tiền góp vốn theo tiến độ của các khách hàng cá nhân vào dự án Tam Bình - Hiệp Bình Phước.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | 12.295.546.892 | 9.125.239.762 |
| Tăng trong kỳ | 119.170.000 | 4.889.166.692 |
| Sử dụng trong kỳ | (1.678.624.208) | (477.961.302) |
| Số dư cuối kỳ | 10.736.092.684 | 13.536.445.152 |

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số dư các khoản vay ngắn hạn là số dư các khoản vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22b).

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng 1 | 3.600.900.000 | 3.600.900.000 | 1.656.000.000 | 447.600.000 | 4.809.300.000 | 4.809.300.000 |
| | 3.600.900.000 | 3.600.900.000 | 1.656.000.000 | 447.600.000 | 4.809.300.000 | 4.809.300.000 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 840.000.000 | 840.000.000 | | | 1.171.200.000 | 1.171.200.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 2.760.900.000 | 2.760.900.000 | | | 3.638.100.000 | 3.638.100.000 |

- (i) Phản ánh các khoản vay dài hạn Ngân hàng 1 theo các hợp đồng cho vay từng lần. Các khoản vay có kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,8%/năm. Lãi vay được thanh toán định kỳ vào ngày 25 hàng tháng và gốc vay thanh toán 1 lần khi đáo hạn. Các khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải (xem Thuyết minh số 12).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 1.171.200.000 | 840.000.000 |
| Trong năm thứ hai | 1.171.200.000 | 840.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.466.900.000 | 1.920.900.000 |
| | 4.809.300.000 | 3.600.900.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 1.171.200.000 | 840.000.000 |
| | 3.638.100.000 | 2.760.900.000 |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư và phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 333.205.320.000 | 233.815.268.303 | (690.474.358) | 24.938.303.806 | 235.283.179.712 | 826.551.597.463 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ | - | 296.769.507 | 103.230.493 | - | - | 400.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 116.799.223.482 | 116.799.223.482 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (33.300.466.000) | (33.300.466.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (4.889.166.692) | (4.889.166.692) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (10.389.166.692) | (10.389.166.692) |
| Số dư cuối năm | 333.205.320.000 | 234.112.037.810 | (587.243.865) | 24.938.303.806 | 303.503.603.810 | 895.172.021.561 |
| <i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 333.205.320.000 | 234.112.037.810 | (587.243.865) | 24.938.303.806 | 303.503.603.810 | 895.172.021.561 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 73.632.645.120 | 73.632.645.120 |
| Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*) | - | 485.311.061 | 225.937.139 | - | - | 711.248.200 |
| Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | (33.310.032.000) | (33.310.032.000) |
| Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (339.961.174) | (339.961.174) |
| Số dư cuối kỳ | 333.205.320.000 | 234.597.348.871 | (361.306.726) | 24.938.303.806 | 343.486.255.756 | 935.865.921.707 |

(*) Theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐQT-SVC ngày 10 tháng 12 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc tái phát hành 20.066 cổ phiếu quỹ của Công ty. Trong kỳ, Công ty đã bán được 6.566 cổ phiếu quỹ. Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã bán được 9.566 cổ phiếu quỹ.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền là ngày 04 tháng 7 năm 2022 và ngày thanh toán là ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 3 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 333.205.320.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 333.205.320.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH SVC Holdings | 178.741.631.712 | 53,64% | 178.719.745.045 | 53,64% |
| Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV | 135.904.930.560 | 40,79% | 135.883.043.894 | 40,78% |
| Các cổ đông khác | 18.453.757.728 | 5,54% | 18.431.871.061 | 5,53% |
| | 333.100.320.000 | 99,97% | 333.034.660.000 | 99,95% |
| Cổ phiếu quỹ | 105.000.000 | 0,03% | 170.660.000 | 0,05% |
| | 333.205.320.000 | 100% | 333.205.320.000 | 100% |

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 33.320.532 | 33.320.532 |
| Cổ phiếu phổ thông | 33.320.532 | 33.320.532 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 10.500 | 17.066 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.500 | 17.066 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 33.310.032 | 33.303.466 |
| Cổ phiếu phổ thông | 33.310.032 | 33.303.466 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 13.879.204.771 | 17.218.443.420 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 86.258.216.339 | 72.994.437.440 |
| Trên 5 năm | 74.800.044.985 | 98.860.571.168 |
| | 174.937.466.095 | 189.073.452.028 |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động bao gồm tiền thuê kho, thuê văn phòng và thuê đất có thời hạn từ 8 đến 29 năm.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cho thuê | 21.308.503.290 | 27.729.200.916 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 11.216.470.304 | 5.065.861.719 |
| Doanh thu bán hàng | 5.502.261.725 | 1.340.718.878 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | - | 32.444.000.000 |
| | 38.027.235.319 | 66.579.781.513 |
| Trong đó | | |
| Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) | 1.999.824.302 | 5.097.269.796 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn cho thuê | 7.872.249.112 | 10.877.191.242 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 4.143.831.558 | 2.238.362.706 |
| Giá vốn hàng bán | 4.864.077.152 | 517.168.069 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | 16.352.332.921 |
| | 16.880.157.822 | 29.985.054.938 |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 13.640.409.497 | 15.496.173.669 |
| Các chi phí khác | 7.305.521.839 | 3.430.503.894 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.356.457.939 | 5.716.070.082 |
| Chi phí mua hàng hóa | 4.892.255.921 | 517.168.069 |
| Chi phí khấu hao | 3.390.302.454 | 3.361.838.216 |
| Chi phí bất động sản đã bán | - | 16.352.332.921 |
| | 41.584.947.650 | 44.874.086.851 |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 75.157.944.136 | 89.278.154.588 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 401.630.018 | 1.066.956.270 |
| Doanh thu tài chính khác | 70.560.478 | - |
| | 75.630.134.632 | 90.345.110.858 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 146.276.221 | 371.667.083 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 77.781.162 | 3.391.469.766 |
| Khác | 98.973.000 | - |
| | 323.030.383 | 3.763.136.849 |

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 12.428.655.287 | 14.549.062.719 |
| Chi phí thuê văn phòng, xe | 3.126.647.507 | 1.993.210.080 |
| Chi phí tiếp khách và hội nghị khách hàng | 2.933.162.981 | 1.976.399.402 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.312.040.284 | 2.046.329.391 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.209.736.187 | |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.028.697.928 | 736.704.129 |
| (Hoàn nhập) phí tư vấn đã trích trước | - | (8.326.000.000) |
| Chi phí khác | 1.013.690.358 | 1.165.391.413 |
| | 24.052.630.532 | 14.141.097.134 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 269.642.000 | 286.350.000 |
| Phí nhượng quyền thương mại | 255.000.000 | - |
| Chi phí khác | 127.517.296 | 461.584.779 |
| | 652.159.296 | 747.934.779 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 11.527.520.689 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 11.527.520.689 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | | | Kỳ trước | | |
|---|-------------------------------|-----------------------------------|------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Hoạt động kinh doanh khác (*) | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Tổng cộng | Hoạt động kinh doanh khác (*) | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Tổng cộng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 73.632.645.120 | - | 73.632.645.120 | 92.380.625.808 | 16.091.667.079 | 108.472.292.887 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | | | | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (75.157.944.136) | - | (75.157.944.136) | (89.278.154.588) | - | (89.278.154.588) |
| Cộng: Chi phí không được khấu trừ | | | | | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 389.007.804 | - | 389.007.804 | 186.253.694 | - | 186.253.694 |
| Chuyển lỗ | - | - | - | (3.288.724.914) | - | (3.288.724.914) |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | (1.136.291.212) | - | (1.136.291.212) | - | 16.091.667.079 | 16.091.667.079 |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20% | - | - | - | - | 16.091.667.079 | 16.091.667.079 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | - | - | - | 3.218.333.416 | 3.218.333.416 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do ấn định doanh thu chuyển nhượng bất động sản | - | - | - | - | 8.309.187.273 | 8.309.187.273 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành | - | - | - | - | 11.527.520.689 | 11.527.520.689 |

(*) Các khoản lỗ tính thuế của Công ty có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng tối đa 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ tính thuế ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm/kỳ phát sinh lỗ | Ghi nhận lỗ | Sử dụng lỗ | Lỗ còn được chuyển | Thời hạn sử dụng |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
| | Hoạt động kinh doanh khác | Hoạt động kinh doanh khác | Hoạt động kinh doanh khác | |
| | VND | VND | VND | |
| 2018 | 920.830.075 | 920.830.075 | - | 2023 |
| 2019 | 2.589.131.165 | 2.367.894.839 | 221.236.326 | 2024 |
| 2020 | 4.043.105.335 | - | 4.043.105.335 | 2025 |
| 2021 | 7.359.167.115 | - | 7.359.167.115 | 2026 |
| 2022 | 1.136.291.212 | - | 1.136.291.212 | 2027 |
| | 16.048.524.902 | 3.288.724.914 | 12.759.799.988 | |

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | Công ty con |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | Công ty con |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | Công ty con |
| Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | Công ty con |
| Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước | Công ty có cùng cổ đông chính |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn | Công ty con của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cung cấp dịch vụ | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 1.112.710.980 | 4.455.963.636 |
| Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | 887.113.322 | 641.306.160 |
| | 1.999.824.302 | 5.097.269.796 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | 4.174.591.763 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Savico | 3.233.809.186 | 4.455.247.523 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 136.576.184 | - |
| | 7.544.977.133 | 4.455.247.523 |
| Mua sắm tài sản cố định | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 2.656.532.296 | - |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | - | 2.162.727.273 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | - | 1.170.000.000 |
| | 2.656.532.296 | 3.332.727.273 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Công ty Cổ phần Savico Hà Nội | 22.400.000.000 | 16.800.000.000 |
| Công ty TNHH Toyota Cần Thơ | 15.330.397.736 | 12.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng | 7.657.650.000 | 10.210.200.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô | 6.714.450.000 | 5.371.560.000 |
| Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn | 6.463.520.400 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Savico | 6.400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương | 6.120.000.000 | 2.295.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn | 2.362.500.000 | 1.012.500.000 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | 1.709.426.000 | 1.709.426.000 |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | - | 26.823.468.588 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu | - | 1.275.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | - | 505.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam | - | 876.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu | - | 9.600.000.000 |
| | 75.157.944.136 | 89.278.154.588 |
| Cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | 5.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | 3.618.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn | - | 5.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước | - | 5.000.000.000 |
| | 13.618.600.000 | 20.000.000.000 |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu hồi khoản cho vay | | |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | 5.000.000.000 | - |
| | 5.000.000.000 | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | | |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao | 111.260.000 | - |
| | 111.260.000 | - |
| Góp vốn | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | 10.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu | 4.590.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đà Nẵng Sơn Trà | 1.315.116.887 | - |
| Công ty TNHH Toyota Giải Phóng | - | 26.823.467.088 |
| Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng | - | 10.250.000.000 |
| | 15.905.116.887 | 37.073.467.088 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn (*) | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp | 5.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà | 3.618.600.000 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| | 11.118.600.000 | 2.500.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh | 50.095.890 | 358.087.672 |
| | 50.095.890 | 358.087.672 |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Savico | 2.641.907.840 | 2.641.907.840 |
| Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long | 2.404.927.426 | 2.502.458.306 |
| | 5.046.835.266 | 5.144.366.146 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 5.749.000.000 | 5.749.000.000 |
| | 5.749.000.000 | 5.749.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô | 233.200.000 | 233.200.000 |
| Công ty Cổ phần Ô Tô Sông Hàn | 97.167.600 | 97.167.600 |
| | 330.367.600 | 330.367.600 |

(*) Bao gồm các khoản cho bên liên quan vay với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 5,2%/năm đến 8%/năm. Lãi vay được thanh toán cùng với gốc vay khi đáo hạn. Các khoản vay không yêu cầu tài sản đảm bảo.

Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, Công ty chưa chi trả thù lao cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Tiền lương trung bình một tháng của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý chủ chốt khác

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|---------------|-----------------|
| <i>Tiền lương trung bình một tháng</i> | | |
| Chủ tịch | 150.000.000 | 138.750.000 |
| Phó chủ tịch | 75.000.000 | 69.375.000 |
| Tổng Giám đốc | 150.000.000 | 138.750.000 |
| Các Phó Tổng Giám đốc | 85.677.519 | 73.287.209 |

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SVC ngày 08 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch thực hiện tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) với giá trị là 333.100.320.000 VND.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ-HĐQT-SVC ngày 20 tháng 6 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 bằng tiền theo tỷ lệ 10%/cổ phiếu, tương đương với giá trị 33.310.032.000 VND. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 04 tháng 7 năm 2022. Toàn bộ giá trị cổ tức này đã được chi trả vào ngày 15 tháng 7 năm 2022.



Ngô Văn Danh
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Dương Cửu Long
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2022